

TS. NGUYỄN PHƯƠNG LIÊN
BỘ TÀI CHÍNH

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN
**KẾ TOÁN THUẾ
DOANH NGHIỆP**

(BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2006/QĐ-BTC NGÀY 26/3/2006)



NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

TS. NGUYỄN PHƯƠNG LIÊN
BỘ TÀI CHÍNH

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN
**KẾ TOÁN THUẾ
DOANH NGHIỆP**

(BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 15/2006/QĐ-BTC NGÀY 26/3/2006)



NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời nói đầu</i>	5
CHƯƠNG I. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH PHỤC VỤ QUẢN LÝ THUẾ	11
I. Thuế và các yêu cầu của chính sách thuế đối với kế toán tài chính	11
II. Kế toán tài chính phục vụ quản lý thuế	11
1. Phạm vi và chức năng kế toán thuế thuộc kế toán tài chính	11
2. Đơn vị kế toán thực hiện kế toán thuế	13
3. Kế toán tài chính cung cấp các căn cứ xác định nghĩa vụ nộp thuế doanh nghiệp	13
4. Các nguyên tắc kế toán cơ bản bảo đảm xác định trung thực, khách quan nghĩa vụ nộp các loại thuế	26
5. Các tài liệu kế toán cung cấp số liệu cho công việc xác định và kiểm tra nghĩa vụ thuế	33
CHƯƠNG II. KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	55
I. Căn cứ kế toán thuế giá trị gia tăng	55
1. Một số vấn đề về thuế GTGT quy định nguyên tắc kế toán thuế GTGT	55
2. Đối tượng chịu thuế GTGT	56
3. Đối tượng nộp thuế GTGT	56
4. Căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế	56
5. Hoá đơn chứng từ mua bán hàng hoá, dịch vụ	70
6. Hướng dẫn sử dụng và ghi hoá đơn đối với một số trường hợp cụ thể	70
7. Mẫu và hướng dẫn lập tờ khai thuế GTGT dung cho cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp trên GTGT, GTGT xác định theo tỷ lệ giá trị doanh thu	75
II. Kế toán thuế GTGT	110
1. Kế toán thuế GTGT đầu vào và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	110
2. Kế toán thuế GTGT đầu ra và thuế GTGT phải nộp	118
3. Kế toán thuế GTGT được khấu trừ	130
4. Kế toán thuế GTGT được giảm, trừ	130

CHƯƠNG III. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	131
I. Căn cứ kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp	131
1. Thu nhập chịu thuế	131
2. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế	131
3. Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế	132
4. Các khoản không tính vào chi phí hợp lý	135
5. Các khoản thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế	136
6. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh	137
7. Các khoản thu nhập chịu thuế từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	137
8. Mẫu và hướng dẫn lập tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp	139
II. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp	178
1. Kế toán thu nhập chịu thuế	178
2. Kế toán các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế	236
3. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp	384
CHƯƠNG IV. KẾ TOÁN THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT	386
I. Căn cứ kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt	386
1. Đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế	386
2. Căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt	386
3. kê khai thuế, các mẫu kê khai và quyết toán thuế	389
II. Kế toán thuế TTĐB	400
CHƯƠNG V. KẾ TOÁN THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU	402
I. Căn cứ kế toán thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	402
1. Đối tượng chịu thuế	402
2. Đối tượng không chịu thuế	402
3. Đối tượng nộp thuế; đối tượng được uỷ quyền, bảo lãnh và nộp thay	403
4. Áp dụng điều ước quốc tế	403
5. Thuế đối với hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới	403
6. Xác định giá trị hải quan	403

7. Tỷ giá xác định trị giá tính thuế, đồng tiền nộp thuế:	404
8. Giải thích từ ngữ	405
9. Căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế	407
10. Kê khai thuế, nộp thuế	410
II. Kế toán thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	410
A. Kế toán thuế xuất khẩu	410
B. Kế toán thuế nhập khẩu	411
CHƯƠNG VI. KẾ TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN, THUẾ NHÀ ĐẤT, TIỀN THUẾ ĐẤT; CÁC LOẠI THUẾ KHÁC; PHÍ, LỆ PHÍ	412
I. Kế toán thuế tài nguyên	412
II. Kế toán thuế nhà đất, tiền thuê đất	412
III. Kế toán các loại thuế khác; lệ phí, và các khoản phải nộp khác	412
CHƯƠNG VII. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN	413

Chính sách thuế của các kế toán doanh nghiệp phải cung cấp đầy đủ các thông tin phải trả của doanh nghiệp là các căn cứ để tính, kê khai, miễn giảm, hoàn và quyết toán các loại thuế mà doanh nghiệp phải nộp.

Nhằm trợ giúp doanh nghiệp trong việc tổ chức kế toán thuế, cuốn sách "Hướng dẫn thực hiện Kế toán thuế doanh nghiệp" được biên soạn nhằm bổ sung cho các tài liệu hướng dẫn về thuế của doanh nghiệp và cơ quan thuế, trên cơ sở các chính sách thuế và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành, ban hành theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BTC ngày 20/7/2008.

Nội dung cuốn sách gồm những vấn đề và hệ cấu như sau:

Chương I. Kế toán tài chính phục vụ quản lý thuế

Chương II. Kế toán thuế giá trị gia tăng

Chương III. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Chương IV. Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt

Chương V. Kế toán thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Chương VI. Kế toán thuế tài nguyên, thuế nhà đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Chương VII. Kế toán thuế thu nhập cá nhân

LỜI NÓI ĐẦU

Mỗi doanh nghiệp là một tế bào trong nền kinh tế quốc dân, có nghĩa vụ đóng góp cho Nhà nước một số loại thuế, theo quy định của các luật thuế hiện hành về mức thu và thời hạn nộp, bằng một phần thu nhập của mình hoặc từ khoản thuế thu hộ cho Nhà nước từ người tiêu dùng thông qua giá cả hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp bán hoặc cung cấp cho họ.

Thuế là một khoản nộp cho Nhà nước được pháp luật quy định theo mức và thời hạn nộp. Hay thuế là hình thức đóng góp theo nghĩa vụ do luật quy định cho các doanh nghiệp và các thành phần kinh tế trong xã hội nộp cho Nhà nước bằng một phần thu nhập của mình.

Chính sách thuế yêu cầu kế toán doanh nghiệp phải cung cấp đầy đủ các thông tin (số liệu) về *về chi phí, thu nhập và kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản, nợ phải trả* của doanh nghiệp là các căn cứ để tính, kê khai, miễn, giảm, hoàn và quyết toán các loại thuế mà doanh nghiệp phải nộp.

Nhằm trợ giúp doanh nghiệp trong việc tổ chức kế toán thuế, cuốn sách **“Hướng dẫn thực hiện Kế toán thuế doanh nghiệp”** được biên soạn phục vụ cho nhu cầu *xác định nghĩa vụ thuế* của doanh nghiệp và cơ quan thuế, trên cơ sở các chính sách thuế và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006.

Nội dung cuốn sách gồm những vấn đề và kết cấu như sau:

Chương I. Kế toán tài chính phục vụ quản lý thuế

Chương II. Kế toán thuế giá trị gia tăng

Chương III. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Chương IV. Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt

Chương V. Kế toán thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Chương VI. Kế toán thuế tài nguyên, thuế nhà đất, tiền thuế đất; phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Chương VII. Kế toán thuế thu nhập cá nhân

Chương I

KẾ TOÁN TÀI CHÍNH PHỤC VỤ QUẢN LÝ THUẾ

I. THUẾ VÀ CÁC YÊU CẦU CỦA CHÍNH SÁCH THUẾ ĐỐI VỚI KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Mỗi doanh nghiệp là một tế bào trong nền kinh tế quốc dân, có nghĩa vụ đóng góp cho Nhà nước một số loại thuế, theo quy định của các luật thuế hiện hành về mức thu và thời hạn nộp, bằng một phần thu nhập của mình hoặc từ khoản thuế thu hộ cho Nhà nước từ người tiêu dùng thông qua giá cả hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp bán hoặc cung cấp cho họ.

Thuế là một khoản nộp cho Nhà nước được pháp luật quy định theo mức và thời hạn nộp. Hay thuế là hình thức đóng góp theo nghĩa vụ do luật quy định cho các doanh nghiệp và các thành phần kinh tế trong xã hội nộp cho Nhà nước bằng một phần thu nhập của mình.

Chính sách thuế yêu cầu kế toán doanh nghiệp phải cung cấp đầy đủ các thông tin (số liệu) về các căn cứ để tính, kê khai, miễn, giảm, hoàn và quyết toán các loại thuế mà doanh nghiệp phải nộp, như:

- Số lượng và giá trị các loại tài sản khác nhau thuộc đối tượng chịu các loại thuế có liên quan;
- Đánh giá (xác định) giá trị các loại tài sản và nợ phải trả phục vụ cho việc xác định mức nộp thuế của các loại thuế có liên quan;
- Nội dung, phân loại và xác định chi phí, doanh thu và thu nhập khác;
- Nội dung và xác định kết quả hoạt động kinh doanh;
- Xác định chi phí không hợp lý không được trừ vào thu nhập chịu thuế;
- Các khoản được điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định thu nhập chịu thuế;
- Số thuế được miễn, giảm, hoàn lại, và phải nộp, đã nộp, còn phải nộp.

II. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH PHỤC VỤ QUẢN LÝ THUẾ

1. Phạm vi và chức năng kế toán thuế thuộc kế toán tài chính

Kế toán phản ánh và tổng hợp các số liệu về mọi nghiệp vụ hoạt động kinh doanh, và các yếu tố đầu vào của quá trình hoạt động kinh doanh của doanh

ngành; giám sát và kiểm tra chúng, cung cấp các thông tin về sự hình thành và sự vận động của vốn kinh doanh, về những đặc điểm và kết quả của các quá trình hoạt động kinh doanh, đó là việc phản ánh quá trình tái sản xuất sản phẩm xã hội.

Như vậy: *Kế toán được hiểu nó là một hệ thống thông tin được sắp xếp theo một cơ cấu logic có hệ thống và toàn diện, để ghi nhận, đo lường, đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp dưới hình thức giá trị, trên góc độ:*

- Sự hình thành và sự vận động của vốn kinh doanh để thực hiện hoạt động kinh doanh;

- Kết quả kinh doanh trong một kỳ nhất định.

Theo yêu cầu quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp kế toán được phân thành hai bộ phận: *Kế toán tài chính và kế toán quản trị.*

Kế toán tài chính là bộ phận kế toán ghi nhận, giám sát, kiểm tra một cách liên tục, có hệ thống các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp dưới hình thức giá trị, trên góc độ: Sự hình thành và sự vận động của vốn kinh doanh; và kết quả hoạt động kinh doanh trong một thời kỳ nhất định, để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp.

Đặc biệt cho nhu cầu xác định nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp và cơ quan thuế, thì các chủ doanh nghiệp phải cung cấp các thông tin về chi phí, thu nhập và kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản, nợ phải trả của doanh nghiệp thông qua kế toán của đơn vị mình.

Các nhu cầu về thông tin kế toán nêu trên của người sử dụng, đã quy định mục tiêu cuối cùng của kế toán là ghi nhận, xử lý và cung cấp thông tin về tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh, và các luồng tiền của một doanh nghiệp. Các thông tin này được trình bày dưới hình thức các Báo cáo tài chính để công bố cho những người bên ngoài doanh nghiệp sử dụng.

Như vậy: *kế toán tài chính phản ánh mối quan hệ của doanh nghiệp với các đối tác bên ngoài doanh nghiệp, và cung cấp các thông tin cơ bản về tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, chi phí, doanh thu, thu nhập khác, kết quả hoạt động kinh doanh, và các luồng tiền của một doanh nghiệp.*

Trên góc độ phục vụ cho quản lý thuế, thì các thông tin nêu trên do kế toán tài chính cung cấp cũng là những căn cứ để tính các loại thuế doanh nghiệp có liên quan. Do đó có thể thấy rằng một trong những chức năng quan trọng nhất, mà nó thực hiện là chức năng kế toán thuế.

Với chức năng kế toán thuế, nó cung cấp các nhóm thông tin kế toán là căn cứ để doanh nghiệp và cơ quan thuế xác định đúng, đủ nghĩa vụ nộp các loại thuế mà doanh nghiệp là đối tượng nộp; đánh giá khả năng tạo nguồn thu mới của doanh nghiệp hoặc quyết định miễn, giảm các loại thuế, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế thu đúng, thu đủ và thu nhằm nuôi dưỡng và tạo nguồn thu mới cho tương lai.

2. Đơn vị kế toán thực hiện kế toán thuế

Trên góc độ kế toán, doanh nghiệp được quan niệm như là những tổ chức độc lập với chủ sở hữu và với doanh nghiệp khác; vì mục đích của kế toán là ghi nhận lại quá trình kinh doanh và báo cáo định kỳ về tình hình tài chính và lợi nhuận của từng doanh nghiệp riêng biệt. Nên số liệu ghi chép và báo cáo của mỗi doanh nghiệp không được bao gồm bất kỳ quá trình kinh doanh hoặc tài sản nào của doanh nghiệp khác, hoặc tài sản cá nhân hay quá trình kinh doanh của chủ sở hữu doanh nghiệp, để các yếu tố này không làm sai lệch các thông tin về tình hình tài chính và lợi nhuận của doanh nghiệp.

Do đó, trong lĩnh vực kế toán, đơn vị kế toán được hiểu là một tổ chức độc lập kể cả đối với chủ sở hữu và tổ chức này thực hiện một quy trình kế toán khép kín từ khâu lập chứng từ đến khâu ghi sổ và lập báo cáo tài chính.

Điều 2- Khoản 1c- Luật Kế toán Việt Nam quy định: Đơn vị kế toán là doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam.

Do đó, đơn vị kế toán thực hiện kế toán thuế chỉ là những doanh nghiệp mà nó chính là một đơn vị kế toán đủ các tiêu chí như đã nêu trên. Trong thực tiễn, có thể có trường hợp: một đơn vị kế toán có một số bộ phận thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, nhưng không phải là đơn vị kế toán cho nên thường bộ phận này không thực hiện kế toán nghĩa vụ nộp thuế của mình, mà do đơn vị kế toán thực hiện (doanh nghiệp có đủ tư cách pháp nhân).

3. Kế toán tài chính cung cấp căn cứ xác định nghĩa vụ nộp thuế doanh nghiệp

Kế toán tài chính ghi nhận và xác định giá trị tài sản, công nợ, doanh thu, chi phí, và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là căn cứ xác định nghĩa vụ nộp các loại thuế.

3.1. Kế toán ghi nhận và xác định "Số lượng, giá trị các loại tài sản, và dịch vụ" thuộc đối tượng chịu các loại thuế liên quan

a) Khái niệm, và tiêu chí của "Tài sản kinh doanh"

Điều kiện để kế toán cung cấp trung thực, khách quan các thông tin về "Số lượng và giá trị các loại tài sản" có thể là đối tượng chịu các loại thuế có liên quan, là phải xác định tài sản đó có phải là tài sản kinh doanh của doanh nghiệp? và nó có hội đủ các tiêu chí được quy định tại chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung?

Một tài sản được xác định là tài sản kinh doanh của doanh nghiệp nếu tài sản đó là nguồn lực kinh tế do một doanh nghiệp làm chủ sở hữu hay đang kiểm soát và có thể thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

Và tài sản kinh doanh của doanh nghiệp có thể là đối tượng chịu một hoặc một số loại thuế có liên quan, thì nó phải hội đủ các tiêu chí được quy định tại chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung, như sau:

- Thể hiện khả năng sinh lời trong tương lai;
- Thuộc quyền sở hữu hay quyền kiểm soát của doanh nghiệp và sẽ được sử dụng để tạo lợi ích trong tương lai;
- Đánh giá được bằng tiền;
- Là kết quả của các giao dịch trong quá khứ, như: góp vốn, mua sắm, tự sản xuất, được cấp, biếu, tặng.

Lợi ích kinh tế trong tương lai của một tài sản được sử dụng trong các trường hợp như:

- Được sử dụng một cách đơn lẻ hoặc kết hợp với các tài sản khác để sản xuất sản phẩm để bán hay cung cấp dịch vụ cho khách hàng;
- Để bán hay để trao đổi lấy tài sản khác;
- Để thanh toán các khoản nợ phải trả;
- Để phân phối cho các chủ sở hữu doanh nghiệp.

b) Phân loại "Tài sản kinh doanh"

Nhằm phục vụ cho việc kiểm tra tính trung thực của các số liệu về các loại tài sản thuộc đối tượng chịu thuế, thì doanh nghiệp cũng như cơ quan thuế cần nắm được các tiêu chí phân loại thống nhất tài sản, như sau:

Căn cứ vào thời hạn tài sản được thu hồi hay thanh toán trước và sau 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ kinh doanh bình thường), hoặc sau 12 tháng tới (hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường) kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán, và chức năng của nó trong quá trình hoạt động kinh doanh: Tài sản kinh doanh của doanh nghiệp trong kế toán được phân thành hai nhóm cơ bản sau:

- Tài sản ngắn hạn; và
- Tài sản dài hạn.

Theo quy định hiện hành, thì tiêu chí phân loại tài sản và công nợ thành ngắn hạn và dài hạn, cụ thể như sau:

* Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán sau 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

* Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

* Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các tài sản và nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

b.1) Tài sản ngắn hạn

Tài sản ngắn hạn là tiền mặt và các tài sản khác dự kiến chuyển đổi thành tiền mặt, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp.

Chuẩn mực số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” quy định: *một tài sản được xếp vào loại tài sản ngắn hạn khi tài sản này:*

- Được dự tính để bán hoặc sử dụng trong khuôn khổ của một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp. Ví dụ như: nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ; sản phẩm dở, thành phẩm...;

- Được nắm giữ chủ yếu là để phục vụ cho các lợi ích thương mại hoặc cho mục đích ngắn hạn và dự tính thu hồi hoặc thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán. Ví dụ như: cổ phiếu mua với mục đích để bán trong 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ...; các khoản phải thu của khách hàng; khoản trả trước cho người bán; thuế GTGT được khấu trừ; các khoản phải thu khác; chi phí trả trước; khoản tạm ứng...;

- Được coi là tiền hoặc tương đương tiền mà việc sử dụng không gặp một hạn chế nào. Ví dụ như: tiền tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ

hạn.... Tương đương tiền, như: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng...

Tài sản ngắn hạn gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

- *Tiền*: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn; tiền đang chuyển; tiền kim loại... được dùng trong các hoạt động thường xuyên hàng ngày trong năm tới.

- *Tương đương tiền*: các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó. Ví dụ như: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng...

- *Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*: là đầu tư tiền mặt nhận rồi tạm thời vào các chứng khoán ngắn hạn (tín phiếu kho bạc, kỳ phiếu ngân hàng, trái phiếu, cổ phiếu) chỉ lưu giữ trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh và có thể bán ngay khi cần chuyển đổi thành tiền; cho vay ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác, có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó (khoản đầu tư này thuộc tài sản "Các khoản tương đương tiền").

Các khoản đầu tư ngắn hạn khác: giấy chứng nhận tiền gửi, tiền gửi tiết kiệm, trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường...

- *Các khoản phải thu ngắn hạn*: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác: các khoản phải thu khác từ các đối tượng liên quan, các khoản tạm ứng, các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn tại thời điểm báo cáo.

- *Hàng tồn kho*: Là những tài sản:

+ Được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường;

+ Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang;

+ Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ để sử dụng trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ.

Hàng tồn kho gồm: hàng mua đang đi trên đường; nguyên liệu, vật liệu tồn kho; công cụ, dụng cụ trong kho; sản phẩm dở; thành phẩm tồn kho; hàng hoá tồn kho; hàng gửi đi bán; chi phí dịch vụ dở dang, **hàng hoá bất động sản...**

- **Tài sản ngắn hạn khác:** các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, các khoản thuế phải thu và tài sản ngắn hạn khác.

Các khoản thuế phải thu: các khoản thuế GTGT còn được khấu trừ và khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước.

Tài sản ngắn hạn khác: tài sản thiếu chờ xử lý và các tài sản ngắn hạn khác.

b.2) Tài sản dài hạn

Tất cả các tài sản khác ngoài tài sản ngắn hạn, được xếp vào loại tài sản dài hạn.

Tài sản dài hạn , gồm: các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

* **Các khoản phải thu dài hạn, gồm:** các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc, các khoản phải thu nội bộ dài hạn khác, và các khoản phải thu dài hạn khác, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm.

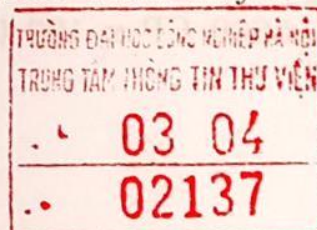
- **Phải thu dài hạn của khách hàng:** khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

- **Phải thu dài hạn khác:** các khoản phải thu khác từ các đối tượng có liên quan được xếp vào loại tài sản dài hạn, và khoản ứng trước cho người bán dài hạn.

* **Tài sản cố định:**

- **Tài sản cố định hữu hình:** là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất (từng đơn vị tài sản có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản liên kết với nhau để thực hiện một hay một số chức năng nhất định) thỏa mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định hữu hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như: nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; tài sản cố định hữu hình khác.

- **Tài sản cố định vô hình:** là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư thỏa mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định vô hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh, như một số chi phí liên quan trực tiếp tới đất sử dụng; chi phí về quyền phát hành; bằng phát minh; bằng sáng chế; bản quyền tác giả; nhãn hiệu thương mại; phần mềm máy vi tính; giấy phép và giấy nhượng quyền; TSCĐ vô hình khác.



- *Tài sản cố định thuê tài chính*: là những tài sản cố định mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính, ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Mọi hợp đồng thuê tài sản cố định nếu không thoả mãn các quy định trên được coi là tài sản cố định thuê hoạt động.

* *Bất động sản đầu tư* là bất động sản, gồm: quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để:

+ Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc

+ Bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Ví dụ bất động sản đầu tư:

+ Quyền sử dụng đất (do doanh nghiệp bỏ tiền ra mua lại) nắm giữ trong thời gian dài để chờ tăng giá;

+ Quyền sử dụng đất (do doanh nghiệp bỏ tiền ra mua lại) nắm giữ mà chưa xác định rõ mục đích sử dụng trong tương lai;

+ Nhà do doanh nghiệp sở hữu (hoặc do doanh nghiệp thuê tài chính) và cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động;

+ Nhà đang được giữ để cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động;

+ Cơ sở hạ tầng đang được giữ để cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động.

* *Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*: các khoản đầu tư tài chính dài hạn, như: đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư dài hạn khác...

- *Các khoản đầu tư vào công ty con*: Công ty mẹ có thể đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư gián tiếp vào công ty con qua một công ty con khác và công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Ví dụ về đầu tư trực tiếp: Công ty A đầu tư vốn vào Công ty cổ phần B 5600 cổ phiếu trong tổng 8000 cổ phiếu đã phát hành của Công ty B, và mệnh giá của cổ phiếu là 100 000 đồng/1 cổ phiếu. Như vậy Công ty A nắm giữ quyền biểu quyết tại Công ty con B là: $5600 \text{ Cổ phiếu} / 8000 \text{ cổ phiếu} = 70\%$ (hoặc $5600 \text{ CP} \times 100 \text{ 000 đồng} / 8000 \text{ CP} \times 100 \text{ 000 đồng} = 70\%$).



Quyền kiểm soát của Công ty A đối với Công ty B là 70% (> 50%), nên Công ty B là Công ty con của Công ty A.

Trường hợp đặc biệt quyền kiểm soát còn được thực hiện ngay cả khi công ty mẹ nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết tại công ty con trong các trường hợp sau đây:

- Các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho công ty mẹ hơn 50% quyền biểu quyết;

- Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thoả thuận.

* *Khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh*: khoản đầu tư vào công ty liên kết và vốn góp liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết: Nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác thì được coi là có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Trường hợp nhà đầu tư nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng có thoả thuận giữa bên nhận đầu tư và nhà đầu tư về việc nhà đầu tư đó có ảnh hưởng đáng kể thì vẫn được kế toán khoản đầu tư đó theo quy định của Chuẩn mực này. Trường hợp nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng có thoả thuận về việc nhà đầu tư đó không nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư thì nhà đầu tư phải kế toán khoản đầu tư theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 07- "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết". Nhà đầu tư nắm giữ gián tiếp thông qua các công ty con từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư thì không phải trình bày khoản đầu tư đó trên báo cáo tài chính riêng của mình, mà chỉ trình bày khoản đầu tư đó trên báo cáo tài chính hợp nhất của nhà đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

* *Đầu tư dài hạn khác*:

- Vốn góp liên doanh trong cơ sở đồng kiểm soát từ các nhà đầu tư không có quyền đồng kiểm soát: Trường hợp nhà đầu tư góp vốn vào liên doanh dưới hình thức cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát nhưng không có quyền đồng kiểm soát (nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong liên doanh).

- Các khoản đầu tư vào trái phiếu;

- Các khoản đầu tư vào cổ phiếu của công ty khác nhưng không có ảnh hưởng đáng kể (nhà đầu tư nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết ở công ty nhận đầu tư);

- Cho vay vốn hoặc các khoản đầu tư khác mà thời hạn thanh toán trên 1 năm...